

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG CÔNG TY CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG – CTCP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(đã được soát xét)

BẢN LƯU KIỂM TOÁN

10 ★ S.D.

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 6
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	7
Báo cáo Tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét:	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ	8 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ	12
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	13 – 56

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015.

CÔNG TY

Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP, tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 202/QĐ-TT ngày 22 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01001002887 ngày 09/05/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Công ty TNHH Một thành viên Thiết bị Mê Kông là một Doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu số 0300715496 ngày 19 tháng 07 năm 2010 và thay đổi lần thứ 01 ngày 04 tháng 11 năm 2013 của Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MECHANIZATION ELECTRIFICATION CONSTRUCTION CORPORATION - JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt: AGRIMECO - JSC.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi;
- Thiết kế lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình thủy lợi, thủy điện;
- Định giá hạng 1;
- Khảo sát, điều tra quy hoạch, lập dự án đầu tư xây dựng công trình (không bao gồm khảo sát địa chất, địa hình);
- Tiếp nhận và thực hiện các dự án hỗ trợ đầu tư phát triển;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoạt động chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực cơ điện, xây dựng, nông nghiệp, xây dựng nông thôn, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn luật, thuế, kế toán, kiểm toán);
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi, thủy điện, dân dụng, giao thông, cơ sở hạ tầng nông thôn;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bảo dưỡng và sửa chữa ô tô, xe máy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy lâm nghiệp, thủy lợi, diêm nghiệp, công nghiệp chế biến, thủy điện, xây dựng và phương tiện vận tải;

- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
- Sản xuất xe có động cơ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Đào tạo đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật về cơ điện và xây dựng nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp và thủy lợi (sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Đúc sắt, thép;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (mặt hàng Nhà nước cho phép);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (không bao gồm sản xuất, kinh doanh vàng miếng);
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện.

Các đơn vị trong phạm vi lập Báo cáo tài chính này:

Tên đơn vị	Địa chỉ
1. Các đơn vị phụ thuộc Văn Phòng Tổng Công ty	
- Công ty Cơ khí Điện Thủy lợi - Chi nhánh Tổng công ty Cơ điện Xây dựng Nông nghiệp và Thủy lợi	Km 10, Quốc lộ 1A, Thanh Trì, Hà Nội
- Công ty Cơ điện Nông nghiệp và Thủy lợi 4 - Chi nhánh Tổng công ty Cơ điện Xây dựng Nông nghiệp và Thủy lợi	Thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương
- Trung tâm Nghiên cứu, Tư vấn Cơ điện và Xây dựng	Km 10, Quốc lộ 1A, Thanh Trì, Hà Nội
- Chi nhánh Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng Nông nghiệp và Thủy lợi tại TP Hồ Chí Minh	55 Trần Nhật Duật, phường Tân Định, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
2. Công ty TNHH Một thành viên Thiết bị Mê Kông	Địa chỉ: Số 117 - 119 Pasteur - Phường 6 - Quận 3 - Thành phố Hồ Chí Minh.

TỔNG CÔNG TY CƠ ĐIỆN XÂY DỰNG - CTCP

Địa chỉ: Km 10, QL 1 A, xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Km 10, quốc lộ 1A, xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 09/05/2013 thì vốn Điều lệ của Tổng Công ty là 215.000.000.000 đồng (*Hai trăm mười lăm tỷ đồng*) tương đương 21.500.000 cổ phần (mệnh giá là: 10.000 đồng/cổ phần).

Chi tiết vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh như sau:

Cổ đông	Vốn góp (đồng)	Tỷ lệ (%)
Vốn Nhà nước	62.350.000.000	29
Cổ đông khác	152.650.000.000	71
Cộng	215.000.000.000	100

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015 là: 9.602.299.426 VND.

(Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014 là: 17.894.284.594 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2015 là: 19.350.210.779 VND.

(Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014 là: 39.293.822.464 VND).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Ông Lê Văn An	Chủ tịch
Ông Đào Đức Hoàn	Thành viên
Ông Nguyễn Thị Kim Loan	Thành viên
Ông Phạm Huy Thông	Thành viên
Ông Trần Minh Trí	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn An	Tổng Giám đốc
Ông Lương Công Thuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Đức Hoàn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Loan	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Ngọc Hiệp	Trưởng ban (bổ nhiệm, ngày 24/4/2015)
Ông Nguyễn Thế Huân	Trưởng ban (miễn nhiệm, ngày 24/4/2015)
Bà Lê Thị Hằng	Thành viên
Bà Cao Thị Thanh Huyền	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASC. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán và các đơn vị có lợi ích công chúng khác theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015,

phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2015
TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Lê Văn An

Số : 268/BCKT-TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2015

Công ty TNHH Kiểm toán ASC

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Chi Thành

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0647 - 2013 - 133 - 1

Kiểm toán viên



Hoàng Thị Khánh Vân

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0371 - 2013 - 133 - 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.245.029.440.959	1.040.806.364.082
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	145.209.256.181	253.606.413.118
1. Tiền	111		52.809.256.181	107.156.413.118
2. Các khoản tương đương tiền	112		92.400.000.000	146.450.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			22.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			22.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	580.344.272.738	567.004.643.287
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		182.950.178.046	304.186.226.923
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04a	275.994.548.068	179.469.634.890
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.05	125.287.349.736	87.236.584.586
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.887.803.112)	(3.887.803.112)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	444.144.980.769	184.074.462.490
1. Hàng tồn kho	141		445.644.980.769	185.574.462.490
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		75.330.931.271	14.120.845.187
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	5.224.949.270	6.196.941.059
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		69.316.359.134	7.313.718.977
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	789.622.867	610.185.151
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		758.354.793.747	527.287.991.483
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.072.220.651	39.022.281
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.04b	9.072.220.651	39.022.281
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
II. Tài sản cố định	220		92.141.907.276	22.656.106.161
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	89.992.324.346	21.082.822.241
- Nguyên giá	222		160.263.031.525	86.043.323.090
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(70.270.707.179)	(64.960.500.849)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2.149.582.930	1.573.283.920
- Nguyên giá	228		3.095.129.360	2.265.129.360
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(945.546.430)	(691.845.440)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	18.408.779.189	76.845.037.518
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		18.408.779.189	76.845.037.518
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	425.472.713.145	422.056.793.145
1. Đầu tư vào công ty con	251		85.581.100.000	85.581.100.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		306.510.993.145	297.126.033.145
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		39.114.390.000	45.083.430.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(5.733.770.000)	(5.733.770.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		213.259.173.486	5.691.032.378
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	213.259.173.486	5.691.032.378
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.003.384.234.706	1.568.094.355.565

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.738.780.500.831	1.300.925.613.501
I. Nợ ngắn hạn	310		1.394.098.493.112	917.458.353.077
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13a	130.099.564.942	77.036.925.215
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		704.029.020.712	441.380.537.600
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	4.595.696.391	7.081.044.812
4. Phải trả người lao động	314		6.320.380.484	10.105.001.531
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	159.319.193.713	157.396.371.321
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	88.642.992.818	47.292.858.007
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12a	297.724.789.920	175.559.451.582
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.366.854.132	1.606.163.009
II. Nợ dài hạn	330		344.682.007.719	383.467.260.424
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.13b	266.184.555.703	298.510.940.155
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17	234.032.153	330.873.043
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	15.810.025.924	16.617.289.620
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12b	62.453.393.939	68.008.157.606
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.18	264.603.733.875	267.168.742.065
I. Vốn chủ sở hữu	410		253.539.231.730	256.710.239.920
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		215.000.000.000	215.000.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		28.995.548.797	2.416.417.456
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.543.682.933	39.293.822.464
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.543.682.933	39.293.822.464
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		11.064.502.145	10.458.502.145
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.003.384.234.706	1.568.094.355.565

Hà Nội, ngày tháng năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Bùi Quang Truyền

Lê Văn An

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán từ 01/01 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu 2015	6 tháng đầu 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	185.177.260.224	284.197.036.223
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.02	11.468.875.669	37.115.000
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		173.708.384.555	284.159.921.223
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	171.938.893.415	252.358.415.203
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.769.491.140	31.801.506.020
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	43.866.047.325	16.839.296.297
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	13.132.157.365	9.939.612.245
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.646.792.091	9.715.384.196
8. Chi phí bán hàng	24	VI.06	2.931.307.630	3.833.279.259
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	18.289.376.885	16.296.675.962
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		11.282.696.585	18.571.234.851
11. Thu nhập khác	31	VI.07	538.712.197	1.421.456.199
12. Chi phí khác	32	VI.08	2.075.341.366	960.268.093
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.536.629.169)	461.188.106
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9.746.067.416	19.032.422.957
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	143.767.990	1.138.138.363
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		9.602.299.426	17.894.284.594
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2015

Người lập biểu

Biqu

Kế toán trưởng

M.S.

Bùi Quang Tuyên

Trưởng Giám đốc

Thom



Lê Văn An

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo phương pháp trực tiếp
Cho kỳ kế toán từ 01/01 đến 30/06/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu 2015	6 tháng đầu 2014
Đơn vị tính: VND			
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	446.797.361.149	324.240.705.560
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(567.658.762.433)	(342.402.115.131)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(20.441.357.524)	(10.453.989.177)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(11.391.971.760)	(7.777.471.235)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(3.522.779.046)	(3.149.929.473)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	185.554.459.451	9.442.338.716
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(294.792.518.662)	(38.735.419.976)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(265.455.568.825)	(68.835.880.716)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH	21	(4.224.415.722)	(52.109.818.765)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		11.300.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(254.735.046.746)	(7.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	267.451.237.093	7.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(13.280.000.000)	(11.645.206.124)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	9.864.080.000	131.350.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25.164.078.477	13.208.742.520
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	30.239.933.102	(50.403.632.369)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	444.883.974.084	204.991.281.937
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(318.054.974.084)	(161.139.424.031)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	126.829.000.000	43.851.857.906
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(108.386.635.723)	(75.387.655.179)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	253.606.413.118	135.068.652.275
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(10.521.214)	(220.276.296)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	145.209.256.181	59.460.720.800

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bùi Quang Tuyên

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2015

Tổng Giám đốc



Lê Văn An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP, tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 202/QĐ-TT ngày 22 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01001002887 ngày 09/05/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Công ty TNHH Một thành viên Thiết bị Mê Kông là một Doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu số 0300715496 ngày 19 tháng 07 năm 2010 và thay đổi lần thứ 01 ngày 04 tháng 11 năm 2013 của Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MECHANIZATION ELECTRIFICATION CONTRUCTION CORPORATION - JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt: AGRIMECO - JSC.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Km 10, quốc lộ 1A, xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 09/05/2013 thì vốn Điều lệ của Tổng Công ty là 215.000.000.000 đồng (*Hai trăm mười lăm tỷ đồng*) tương đương 21.500.000 cổ phần (mệnh giá là: 10.000 đồng/cổ phần).

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty kinh doanh trong lĩnh vực: xây lắp, chế tạo cơ khí.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi;
- Thiết kế lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình thủy lợi, thủy điện;
- Định giá hạng 1;
- Khảo sát, điều tra quy hoạch, lập dự án đầu tư xây dựng công trình (không bao gồm khảo sát địa chất, địa hình);
- Tiếp nhận và thực hiện các dự án hỗ trợ đầu tư phát triển;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoạt động chuyên giao công nghệ trong lĩnh vực cơ điện, xây dựng, nông nghiệp, xây dựng nông thôn, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;

- Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn luật, thuế, kế toán, kiểm toán);
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi, thủy điện, dân dụng, giao thông, cơ sở hạ tầng nông thôn;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bảo dưỡng và sửa chữa ô tô, xe máy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy lâm nghiệp, thủy lợi, diêm nghiệp, công nghiệp chế biến, thủy điện, xây dựng và phương tiện vận tải;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
- Sản xuất xe có động cơ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Đào tạo đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật về cơ điện và xây dựng nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp và thủy lợi (sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Đúc sắt, thép;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (mặt hàng Nhà nước cho phép);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (không bao gồm sản xuất, kinh doanh vàng miếng);
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện.

Cấu trúc doanh nghiệp

STT	Tên đơn vị
A	<u>Chi nhánh</u>
1	Trung tâm nghiên cứu, tư vấn cơ điện và xây dựng – chi nhánh Tổng Công ty Cơ điện – Xây dựng – CTCP
2	Công ty Cơ khí điện Thủy lợi – Chi nhánh Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng – CTCP
3	Công ty Cơ điện Xây dựng – Chi nhánh Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng – CTCP tại Hải Dương
4	Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng – CTCP
B	<u>Văn phòng đại diện</u>
1	Ban điều hành liên danh thi công xây dựng gói thầu 32 – Dự án thủy điện sông Bung 2 – Văn phòng đại diện Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng – CTCP

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số IV.22.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập

Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0 %.

12. Chi phí phải trả

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

22. Thông tin so sánh

- Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.
- Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được, Công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 như sau:

TỔNG CÔNG TY CƠ ĐIỆN XÂY DỰNG - CTCP

Km 10, Quốc lộ 1A, Thanh Trì, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính tổng hợp

Cho kỳ kế toán từ 01/01 đến 30/06/2015

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này:

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số	Khoản mục	Số sau điều chỉnh	Chênh lệch
I - Bảng cân đối kế toán			I - Bảng cân đối kế toán			
100	A. Tài sản ngắn hạn	1.040.795.924.082	100	A. Tài sản ngắn hạn	1.040.806.364.082	10.440.000
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	275.606.413.118	110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	253.606.413.118	(22.000.000.000)
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	22.000.000.000	22.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu	549.361.381.022	130	III. Các khoản phải thu	567.004.643.287	17.643.262.265
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	304.186.226.923	131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	304.186.226.923	-
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	179.469.634.890	132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	179.469.634.890	-
136	6. Các khoản phải thu khác	69.593.322.321	136	6. Các khoản phải thu khác	87.236.584.586	17.643.262.265
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(3.887.803.112)	137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(3.887.803.112)	-
140	IV. Hàng tồn kho	184.074.462.490	140	IV. Hàng tồn kho	184.074.462.490	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	31.753.667.452	150	V. Tài sản ngắn hạn khác	14.120.845.187	(17.632.822.265)
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	6.196.941.059	151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	6.196.941.059	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	7313718977	152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	7.313.718.977	-
154	3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	610185151	154	3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	610.185.151	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	17.632.822.265	155	5. Tài sản ngắn hạn khác	-	(17.632.822.265)
200	B. Tài sản dài hạn	527.298.431.483	200	B. Tài sản dài hạn	527.287.991.483	(10.440.000)
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	39.022.281	210	I. Các khoản phải thu dài hạn	39.022.281	-
220	II. Tài sản cố định	99.501.143.679	220	II. Tài sản cố định	22.656.106.161	(76.845.037.518)
			240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	76.845.037.518	76.845.037.518
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	422.056.793.145	250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	422.056.793.145	-
260	V. Tài sản dài hạn khác	5.701.472.378	260	VI. Tài sản dài hạn khác	5.691.032.378	(10.440.000)
TỔNG TÀI SẢN		1.568.094.355.565	TỔNG TÀI SẢN		1.568.094.355.565	-

TỔNG CÔNG TY CƠ ĐIỆN XÂY DỰNG - CTCP

Km 10, Quốc lộ 1A, Thanh Trì, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính tổng hợp

Cho kỳ kế toán từ 01/01 đến 30/06/2015

 Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày
 31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số	Khoản mục	Số sau điều chỉnh	Chênh lệch
300	A. Nợ phải trả	1.300.925.613.501	300	C. Nợ phải trả	1.300.925.613.501	-
310	I. Nợ ngắn hạn	917.458.353.077	310	I. Nợ ngắn hạn	917.458.353.077	-
330	II. Nợ dài hạn	383.467.260.424	330	II. Nợ dài hạn	383.467.260.424	-
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu	267.168.742.065	400	D. Nguồn vốn chủ sở hữu	267.168.742.065	-
410	I. Vốn chủ sở hữu	256.710.239.920	410	I. Vốn chủ sở hữu	256.710.239.920	-
	1. Vốn góp của chủ sở hữu	215.000.000.000		1. Vốn góp của chủ sở hữu	215.000.000.000	-
	2. Thặng dư vốn cổ phần			2. Thặng dư vốn cổ phần		
	4. Cổ phiếu quỹ (*)			5. Cổ phiếu quỹ (*)		
	7. Quỹ đầu tư phát triển	1.208.208.728		8. Quỹ đầu tư phát triển	2.416.417.456	1.208.208.728
	8. Quỹ dự phòng tài chính	1.208.208.728				(1.208.208.728)
	10. Lợi nhuận chưa phân phối	39.293.822.464		11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	39.293.822.464	-
	TỔNG NGUỒN VỐN	1.568.094.355.565		TỔNG NGUỒN VỐN	1.568.094.355.565	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1 . TIỀN	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	2.076.040.056	2.123.920.630
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	50.733.216.125	105.032.492.488
Các khoản tương đương tiền	92.400.000.000	146.450.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	92.400.000.000	146.450.000.000
Cộng	145.209.256.181	253.606.413.118

(*) - Đây là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng có giao dịch tại Văn phòng Tổng công ty và Công ty TNHH MTV Mê Kông.

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

(Chi tiết tại Phụ lục 1 đính kèm)

Thông tin chi tiết về các công ty con tại ngày 30/06/2015 như sau:

Tên Công ty con	SL cổ phiếu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị (VND)
- Công ty CP Xây dựng 25	420.370	70,10%	70,10%	4.203.700.000
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện Bắc Miền Trung	8.137.740	92,68%	92,68%	81.377.400.000
Cộng				85.581.100.000

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2015 như sau:

Tên Công ty liên kết	SL cổ phiếu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị (VND)
- Công ty CP thiết bị cơ điện và xây dựng	828.000	46,00%	46,00%	8.280.000.000
- Công ty CP đầu tư và Xây dựng 24	723.619	36,18%	36,18%	7.236.191.473
- Công ty CP xây dựng Thủy lợi Sông Hồng	243.968	27,11%	27,11%	2.439.680.000
- Công ty CP xây dựng Thủy lợi 1	304.400	30,14%	30,14%	3.044.000.000
- Công ty CP xây dựng 26	707.988	47,20%	47,20%	7.079.880.000
- Công ty CP Agromas	573.377	20,16%	20,16%	5.733.770.000
- Công ty TNHH điện Sông Mực	1.342.756	70,00%	70,00%	13.427.562.437
- Công ty CP Tư vấn và XDCT Miền Trung	500.000	11,11%	11,11%	5.000.000.000
- Công ty CP thiết bị thủy lợi	935.710	25,58%	46,39%	9.357.100.000

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

- Công ty CP cơ khí và xây lắp 276	666.700	28,95%	44,45%	6.667.000.000
- Công ty CP cơ điện và xây dựng 18	60.000	20,00%	20,00%	600.000.000
- Công ty CP nồi hơi Việt Nam	466.570	13,63%	13,63%	4.665.700.000
- Công ty CP tư vấn kỹ thuật đồng dương	260.000	40,00%	40,00%	2.600.000.000
- Công ty CP năng lượng AGRITA Quảng Nam	14.904.631	51,00%	51,00%	149.046.310.786
- Công ty CP thủy điện Quảng Ninh	179.604	50,00%	50,00%	1.796.036.596
- Công ty CP Thủy điện Đakrong	2.610.496	39,84%	43,51%	26.104.960.000
- Công ty CP cơ điện xây dựng và HTLĐ	38.432	27,30%	27,30%	384.317.176
- Công ty CP thiết bị phụ tùng cơ điện	1.380.000	41,44%	46,00%	13.800.000.000
- Công ty CP năng lượng AGRITA Nghệ Tĩnh	3.069.816	51,00%	51,00%	30.698.160.861
- Công ty CP KCN Cơ khí năng lượng AGRIMECO Tân Tạo	838.749	46,00%	46,00%	8.387.499.816
- Công ty liên doanh may Thành Đông	16.282			162.824.000
Cộng				306.510.993.145

3 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	182.950.178.046	3.869.247.069	304.186.226.923	3.869.247.069
- Viện nghiên cứu cơ khí	13.469.488.988		13.106.504.088	
- Công ty CP Xây dựng 47	11.777.960.660		11.774.479.002	
- Công ty CP Thủy điện Hương Điền	15.441.889.322		20.441.889.322	
- Công ty CP thủy điện Sông Ba hạ	17.054.745.008		57.126.566.151	
- Ban quản lý dự án thủy điện 7(A chưa thanh toán theo % tạm giữ)	40.397.005.474		40.897.005.474	
- Ban quản lý dự án thủy điện Sông bung 2	40.580.065.895		73.202.061.607	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	44.229.022.699	3.869.247.069	87.637.721.279	3.869.247.069
b. Phải thu dài hạn khách hàng			-	-
c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	Mối quan hệ		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty CP Thiết bị Cơ điện và Xây dựng	Công ty liên kết		78.805.254	126.461.314
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 24	Công ty liên kết		281.469.000	9.432.950.329
Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Sông Hồng	Công ty liên kết		230.942.502	760.942.502
Công ty Cổ phần Xây dựng 26	Công ty liên kết			1.174.344.542
Công ty CP ĐT & PT Điện Bắc Miền Trung	Công ty con	3.741.180.400	3.741.180.400	3.741.644.400

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

Công ty CP thủy điện Đaksong	Công ty liên kết	413.227.141	413.227.141
Công ty CP cơ điện NN & TL 18	Công ty liên kết	112.767.200	112.767.200

4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	275.994.548.068		179.469.634.890	
- ANDRITZ	144.492.537.402		93.012.142.260	
- Công ty TNHH đầu tư và phát triển năng lượng xanh	17.737.791.814		137.850.504	
- RIECKERMANN	13.087.458.225			
- Công ty CP xây dựng thủy lợi Việt Nam	12.344.550.680		5.038.187.111	
- Các đối tượng khác	88.332.209.947		81.281.455.015	
b. Trả trước cho người bán dài hạn	9.072.220.651		39.022.281	
- Công ty CP xây dựng 26	8.680.398.955			
- Các đối tượng khác	391.821.696		39.022.281	
c. Trả trước cho người bán là các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	
		VND	VND	
Ngắn hạn				
Công ty cổ phần xây dựng 25	Công ty con		1.463.003.299	
Công ty CP thiết bị cơ điện và Xây dựng	Công ty liên kết	27.771.564.992	17.948.075.441	
Công ty CP đầu tư và Xây dựng 24	Công ty liên kết	11.055.018.910	13.310.693.037	
Công ty CP xây dựng Thủy lợi Sông Hồng	Công ty liên kết	20.148.526.960	430.181.787	
Công ty CP Xây dựng 26	Công ty liên kết	285.503.822	285.503.822	
Công ty CP Agromas	Công ty liên kết	419.172.989	419.172.989	
Công ty CP Tư vấn và XDCT Miền Trung	Công ty liên kết	117.137.450	117.137.450	
Công ty CP Cơ khí và xây lắp 276	Công ty liên kết	343.251.100	343.251.100	
Công ty CP Nội Hơi Việt Nam	Công ty liên kết	192.500.000	914.006.000	
Dài hạn				
Công ty CP Xây dựng 26	Công ty liên kết	8.680.398.955		
Công ty CP Agromas	Công ty liên kết	275.980.878		
Công ty CP Cơ điện và xây dựng 18	Công ty liên kết	115.840.818		

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn				
- Dự nợ bảo hiểm xã hội			3.514.522	
- Dự nợ tạm ứng	10.617.722.600		10.541.868.795	
- Dự Nợ phải trả khác	295.005.773		241.808.049	
- Ký cược, ký quỹ	6.896.025.251		7.101.393.470	
- Phải thu khác	107.478.596.112	18.566.043	69.347.999.750	18.566.043
Cộng	125.287.349.736	18.566.043	87.236.584.586	18.566.043

6 . NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Dự phòng phải thu ngắn hạn	9.449.129.813	208.082.305	9.449.129.813	208.082.305
<i>Quá hạn trên 3 năm</i>				
+ Công ty CP Thủy điện Quảng Ninh	195.255.360	107.327.463	195.255.360	107.327.463
+ Công ty CP KCN cơ khí năng lượng Agrimeco Tân Tạo	251.887.106	100.754.842	251.887.106	100.754.842
+ Ban quản lý BTĐ TĐC Lai Châu	93.557.566		93.557.566	
+ Công ty XD và thủy lợi 24	281.469.000		281.469.000	
+ Ban quản lý dự án xây dựng huyện Kim Sơn	158.068.000		158.068.000	
+ Công ty lắp máy điện nước	210.000.000		210.000.000	
+ Công ty may mặc xuất khẩu	138.017.920		138.017.920	
+ Sở nông nghiệp tỉnh Hòa Pân - Lào	220.171.590		220.171.590	
+ Công ty CP tư vấn xây dựng 3T	45.000.000		45.000.000	
+ Công ty CP thực phẩm sửa TH	5.663.132.863	3.195.799.531	5.663.132.863	3.195.799.531
+ Khác	2.192.570.408	2.176.010.908	2.192.570.408	2.176.010.908
Cộng	9.449.129.813	5.579.892.744	9.449.129.813	5.579.892.744

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

7 . HÀNG TỒN KHO	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường			1.520.544.473	
- Nguyên liệu, vật liệu	118.160.039.567		13.537.189.921	
- Công cụ dụng cụ	169.905.056		169.761.056	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	233.783.348.898		77.397.627.029	
- Thành phẩm	2.321.646.031		2.321.646.031	
- Hàng hóa	89.800.041.217	1.500.000.000	89.217.693.980	1.500.000.000
- Hàng gửi đi bán	1.410.000.000		1.410.000.000	
Cộng	445.644.980.769	1.500.000.000	185.574.462.490	1.500.000.000

Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo công trình

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Văn phòng Tổng Công ty	163.603.834.542	34.977.362.616
- Công trình thủy điện Chi Khê	97.854.141.434	11.962.017.849
- Công trình Ba Hạ		4.785.412.054
- Công trình thủy điện Lai Châu	25.921.540.084	
- Công trình Phần ngầm Tòa nhà Vietinbank	2.860.650.929	17.187.065.176
- Công trình Phần thân Tòa nhà Vietinbank	30.685.951.405	636.396.517
- Công trình Sông Bung	6.281.550.690	406.471.020
Công ty cơ khí điện thủy lợi	60.107.905.555	33.354.194.261
- Công trình thủy điện Chi Khê	9.788.277.797	2.633.158.559
- Công trình thủy điện Lai Châu	43.124.178.357	25.935.236.910
- Công trình Phần ngầm Tòa nhà Vietinbank	5.191.698.594	4.701.327.209
- Công trình Phần thân Tòa nhà Vietinbank	1.720.582.463	
- Các công trình khác	283.168.344	84.471.583
Trung tâm nghiên cứu Tư vấn cơ điện và xây dựng	172.777.297	171.742.407
- Công trình Tàu hút bùn Mù Căng Chải	172.777.297	171.742.407
Công ty cơ điện xây dựng - Chi nhánh TCT tại Hải Dương	8.564.221.241	7.559.717.482
- Công trình DC 13	4.885.985.612	4.171.384.075
- Công trình DC 11	2.403.236.441	2.315.479.511
- Các công trình khác	1.274.999.188	1.072.853.896
Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	1.287.226.243	1.287.226.243
Công ty TNHH MTV Mê Kông	47.384.020	47.384.020
Cộng	233.783.348.898	77.397.627.029

8 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

b. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Mua sắm TSCĐ	14.388.055.156	74.161.085.912
- Dây chuyền thiết bị CT Vietinbank	7.573.933.495	
- Cầu trục 30T	2.378.947.567	2.378.947.567
- Tủ điện EMJ	1.811.818.822	
- Dây chuyền g/c thép (Peddinghaus)		36.397.064.218
- Dây chuyền hàn		17.406.846.000
- Cầu trục 16 T	1.386.302.844	1.365.303.106
- Các TS khác	1.237.052.428	16.612.925.021
Xây dựng cơ bản dở dang		
Sửa chữa lớn TSCĐ	4.020.724.033	2.683.951.606
- Cài tạo nhà xưởng	4.020.724.033	2.683.951.606
Cộng	18.408.779.189	76.845.037.518

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH
(Chi tiết tại Phụ lục 1 đính kèm)

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục		Phần mềm máy tính			Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm (*)		2.265.129.360			2.265.129.360
Số tăng trong kỳ	-	830.000.000	-		830.000.000
- Mua trong kỳ		830.000.000			830.000.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-		-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ		3.095.129.360		-	3.095.129.360
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		691.845.440			691.845.440
Số tăng trong kỳ		253.700.990		-	253.700.990
- Khấu hao trong kỳ		253.700.990			253.700.990
Số giảm trong kỳ	-	-	-		-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm		945.546.430			945.546.430
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm		1.573.283.920			1.573.283.920
Tại ngày cuối kỳ		2.149.582.930	-		2.149.582.930

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Ngắn hạn

	6 tháng đầu 2015	6 tháng đầu 2014
	VND	VND
Tại ngày đầu kỳ	6.196.941.059	3.791.815.736
Tăng trong kỳ	3.118.794.823	3.450.629.337
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	4.090.786.612	2.629.175.478
Tại ngày cuối kỳ	5.224.949.270	4.613.269.595
Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:		
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
	5.224.949.270	6.196.941.059
- Chi phí chờ kết chuyển	5.224.949.270	6.196.941.059

b. Dài hạn

	6 tháng đầu 2015	6 tháng đầu 2014
	VND	VND
Tại ngày đầu kỳ	5.691.032.378	663.710.188
Tăng trong năm	208.185.265.095	148.863.636
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	617.123.987	240.478.753
Tại ngày cuối kỳ	213.259.173.486	572.095.071
Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:		
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
	213.259.173.486	5.691.032.378
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	742.703.588	5.691.032.378
- Giá trị hệ thống cầu tháp chờ phân bổ	204.461.520.494	
- Chi phí trả trước dài hạn khác	8.054.949.404	

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	297.724.789.920	297.724.789.920	464.865.627.597	342.700.289.259	175.559.451.582	175.559.451.582
Vay ngắn hạn Ngân hàng	285.634.021.986	285.634.021.986	462.565.627.597	341.700.289.259	164.768.683.648	164.768.683.648
<i>Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển VN - CNSGD</i>	96.108.519.888	96.108.519.888	280.577.310.204	224.819.083.086	40.350.292.770	40.350.292.770
<i>Ngân hàng No&PTNT- CN Láng Hạ</i>	45.602.299.582	45.602.299.582	42.382.922.136	23.635.071.335	26.854.448.781	26.854.448.781
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Hồng Bàng (SHB)</i>	111.952.893.603	111.952.893.603	103.490.442.003	43.927.144.848	52.389.596.448	52.389.596.448
<i>Vay ngắn hạn TMCP Đầu tư và Phát triển Hải Dương</i>	9.125.258.822	9.125.258.822		3.920.227.083	13.045.485.905	13.045.485.905
<i>Ngân hàng HSBC</i>	3.458.343.421	3.458.343.421	3.458.343.421	16.734.471.963	16.734.471.963	16.734.471.963
<i>Ngân hàng Vietinbank</i>	19.386.706.670	19.386.706.670	32.656.609.833	28.664.290.944	15.394.387.781	15.394.387.781
<i>Công ty TNHH điện Sông Mực</i>	2.121.746.442	2.121.746.442			2.121.746.442	2.121.746.442
<i>Vay ngắn hạn đối tượng khác</i>	9.969.021.492	9.969.021.492	2.300.000.000	1.000.000.000	8.669.021.492	8.669.021.492
b. Vay dài hạn	62.453.393.939	62.453.393.939	16.133.299.741	21.688.063.408	68.008.157.606	68.008.157.606
Vay dài hạn Ngân hàng	62.233.393.939	62.233.393.939	16.133.299.741	6.125.711.691	52.225.805.889	52.225.805.889
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Hồng Bàng (SHB)</i>	62.233.393.939	62.233.393.939	16.133.299.741	6.125.711.691	52.225.805.889	52.225.805.889
<i>Vay dài hạn đối tượng khác</i>	220.000.000	220.000.000		15.562.351.717	15.782.351.717	15.782.351.717
Cộng các khoản vay	360.178.183.859	360.178.183.859	480.998.927.338	364.388.352.667	243.567.609.188	243.567.609.188

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng

1. Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 29/2013/HĐTDTDH - PN/SHB.HB của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hồng Bàng và các PLHĐ sửa đổi kèm theo

+ Số tiền vay: tối đa 85.000.000.000 VNĐ nhưng không quá 70% giá trị máy móc thiết bị có VAT; Thời hạn: 66 tháng; Lãi suất: theo từng khế ước;

+ Mục đích vay: Thanh toán tiền mua máy móc thiết bị bao gồm: Nhập khẩu máy móc thiết bị mới 100% theo Hợp

+ Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay, cụ thể: 01 bộ dây chuyền gia công thép tấm tốc độ cao HSFDB 2500 và 01 dây chuyền gia công dầm thép của Peddinghaus theo Hợp đồng ngoại số VH/M/1105/Agriemeco ngày 09/10/2013; Tổ hợp máy đinch, hàn, nắn có xuất xứ từ Ý; Thiết bị hàn cần cột sử dụng công nghệ hàn TANDEM 2 hồ quang của hãng Lincoln - USD; Máy phun bi làm sạch dầm Model HGQ 1016-8.

+ Số dư của hợp đồng này tại thời điểm 30/06/2015: 62.233.393.939 VNĐ

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng

1. Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/275/HĐTD ngày 10/10/2014 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở giao dịch 1
 - + Hạn mức tín dụng: 400.000.000.000 VNĐ; Lãi suất: theo từng kế ước; Thời hạn: 12 tháng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C. phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của
 - + Tài sản đảm bảo: Cầm cố 2.696.128 cổ phiếu Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển năng lượng P & C theo Hợp đồng cầm cố cổ phiếu số 01/275/2011/HĐCCTS ngày 09/09/2011; Dòng tiền từ các Hợp đồng thi công xây lắp của Bên vay được BIDV tài trợ vốn.
 - + Số dư của hợp đồng này tại thời điểm 30/06/2015: 96.108.519.888 VNĐ
2. Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 1400LAV201400867/HĐTD ngày 06/10/2014 của Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - CN Láng Hạ:
 - + Hạn mức tín dụng: 72.000.000.000 VNĐ; Lãi suất: theo từng kế ước; Thời hạn: 12 tháng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh
 - + Tài sản đảm bảo: Cho vay và phát hành bảo lãnh không có bảo đảm bằng tài sản.
 - + Số dư của hợp đồng này tại thời điểm 30/06/2015: 45.602.299.582 VNĐ
3. Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 14/2015/HDHM - PN/SHB.112300 ngày 25/02/2015 của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội
 - + Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 VNĐ; Lãi suất: Theo từng kế ước; Thời hạn: 12 tháng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ mục đích thi công các công trình, dự án.
 - + Tài sản đảm bảo: Quyền đòi nợ kí giữa hai bên theo quy định của Ngân hàng.
 - + Số dư của hợp đồng này tại thời điểm 30/06/2015: 111.952.893.603 VNĐ
4. Ngân hàng của Ngân hàng ĐT&PT Hải Dương
 - Hợp đồng tín dụng số 03/2014/HĐTD ký ngày 13 tháng 11 năm 2014.
 - + Số tiền vay: 4.105.130.000 VNĐ; Lãi suất: 8%/năm; Thời hạn: 06 tháng;
 - + Mục đích vay: vay phục vụ thi công công trình.
 - + Số dư của Hợp đồng này tại 30/06/2015: 2.170.130.000 đồng.
 - Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTD ký ngày 28 tháng 03 năm 2013.
 - + Số tiền vay: 6.814.014.795 VNĐ; Lãi suất: 10%/năm; Thời hạn: 09 tháng;
 - + Mục đích vay: vay để thanh toán cho công ty Bơm Khai Tuyền Trung Quốc.
 - + Số dư của Hợp đồng này tại 30/06/2015: 6.704.014.795 đồng.
 - Hợp đồng tín dụng số 02/2013/HĐTD ký ngày 18 tháng 04 năm 2013.
 - + Số tiền vay: 351.384.027 VNĐ; Lãi suất: 11%/năm; Thời hạn: 09 tháng;
 - + Mục đích vay: vay để thanh toán tiền lương cho nhân viên.
 - + Số dư của Hợp đồng này tại 30/06/2015: 251.114.027 đồng.
5. Vay ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)
 - Giấy nhận nợ số CILVNM506277 ngày 20/06/2015: 1.330.437.908đ; Thời hạn: 4 tháng; LS: 7%/năm
 - + Mục đích: Thanh toán mua động cơ JD theo HDG 003MK-JD01NK01/15 ngày 10/03/2015.
 - Giấy nhận nợ số CILVNM506278 ngày 12/06/2015: 2.127.905.513đ; Thời hạn: 4 tháng; LS: 7%/năm;
 - + Mục đích: Mua động cơ
6. Vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
 - Giấy nhận nợ số 03 ngày 14/05/2015: Thời hạn: 07 tháng; LS: 6,7%/năm
 - + Số tiền vay: 10.138.070.670 đ. Số dư tại 30/06/2014 là: 6.738.070.670 đ.
 - + Mục đích vay: Mua máy kéo JD theo HDG 115MK-JD101NK11/14 ngày 20/11/2014 .
 - Giấy nhận nợ số 04 ngày 30/06/2015: 12.648.636.000đ; Thời hạn: 06 tháng; LS: 6,5%/năm
 - + Mục đích: Vay mua máy kéo Belarus.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	130.099.564.942	130.099.564.942	77.036.925.215	77.036.925.215
- Công ty Cổ Phần Xây dựng 25	5.707.133.432	5.707.133.432	593.644.819	593.644.819
- Công ty TNHH Kỹ thuật Balkan	7.772.191.812	7.772.191.812		-
- Công ty CP Cơ khí và xây lắp 276	3.362.418.000	3.362.418.000	3.362.418.000	3.362.418.000
- XN vận tải và dịch vụ HN	2.183.156.745	2.183.156.745	812.717.767	812.717.767
- LIEBHERR	61.391.400.840	61.391.400.840		-
- Công ty Cổ Phần Cavico Việt Nam Khai Thác Mỏ Và Xây Dựng	4.033.294.672	4.033.294.672	4.679.096.115	4.679.096.115
- Công ty CP xây dựng TM An Bách	2.690.478.979	2.690.478.979	1.497.045.229	1.497.045.229
- Các đối tượng khác	42.959.490.462	42.959.490.462	66.092.003.285	66.092.003.285

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b. Phải trả người bán dài hạn	266.184.555.703	266.184.555.703	298.510.940.155	298.510.940.155
- Công ty Cổ Phần Xây dựng 25	42.646.301.269	42.646.301.269	42.944.522.828	42.944.522.828
- Công ty CP thiết bị cơ điện và Xây dựng	11.616.612.028	11.616.612.028	11.616.612.028	11.616.612.028
- Công ty CP đầu tư và Xây dựng 24	25.822.357.713	25.822.357.713	47.645.674.353	47.645.674.353
- Công ty CP xây dựng Thủy lợi Sông Hồng	26.661.505.286	26.661.505.286	27.945.399.580	27.945.399.580
- Công ty CP xây dựng Thủy lợi 1	45.821.197.623	45.821.197.623	41.430.563.377	41.430.563.377
- Công ty CP Xây dựng 26	25.552.751.240	25.552.751.240	32.731.943.138	32.731.943.138
- Công ty CP Agromas	14.554.881.984	14.554.881.984	12.390.398.511	12.390.398.511
- Công ty CP Cơ khí và xây lắp 276	13.574.814.534	13.574.814.534	13.574.814.534	13.574.814.534
- DNTN Tăng Bảo Toàn	7.699.808.721	7.699.808.721	331.409.539	331.409.539
- Các đối tượng khác	52.234.325.305	52.234.325.305	67.899.602.267	67.899.602.267

d. Phải trả người bán là các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn			
Công ty cổ phần xây dựng 25	Công ty con	5.707.133.432	593.644.819
Công ty CP thiết bị cơ điện và Xây dựng	Công ty liên kết	366.090.668	299.354.557
Công ty CP đầu tư và Xây dựng 24	Công ty liên kết	178.695.608	181.751.608
Công ty CP xây dựng Thủy lợi 1	Công ty liên kết	1.314.709.903	3.639.461.410
Công ty CP Xây dựng 26	Công ty liên kết	520.483.715	513.733.790
Công ty CP Cơ khí và xây lắp 276	Công ty liên kết	3.362.418.000	3.362.418.000
Công ty CP Cơ điện và xây dựng 18	Công ty liên kết	292.429.736	316.668.702
Công ty CP Nội Hơi Việt Nam	Công ty liên kết	549.603.002	1.881.603.002
Công ty CP tư vấn kỹ thuật Đông Dương	Công ty liên kết	96.536.465	96.536.465
Công ty CP thủy điện Đaksrong	Công ty liên kết	78.983.573	78.983.573
Công ty liên doanh may Thành Đông	Công ty liên kết	100.000.000	100.000.000

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

Dài hạn

Công ty cổ phần xây dựng 25	Công ty con	42.646.301.269	42.944.522.828
Công ty CP thiết bị cơ điện và Xây dựng	Công ty liên kết	11.616.612.028	11.616.612.028
Công ty CP đầu tư và Xây dựng 24	Công ty liên kết	25.822.357.713	47.645.674.353
Công ty CP xây dựng Thủy lợi Sông Hồng	Công ty liên kết	26.661.505.286	27.945.399.580
Công ty CP xây dựng Thủy lợi 1	Công ty liên kết	45.821.197.623	41.430.563.377
Công ty CP Xây dựng 26	Công ty liên kết	25.552.751.240	32.731.943.138
Công ty CP Agromas	Công ty liên kết	14.554.881.984	14.554.881.984
Công ty CP Tư vấn và XDCT Miền Trung	Công ty liên kết	11.200.770.905	11.700.820.905
Công ty CP Cơ khí và xây lắp 276	Công ty liên kết	13.574.814.534	13.574.814.534
Công ty CP Cơ điện và xây dựng Việt Nam	Công ty liên kết	7.962.157.709	12.637.157.709
Công ty CP Nồi Hơi Việt Nam	Công ty liên kết	5.798.881.805	6.712.887.805

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải nộp	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	2.198.701.655	58.097.079.503	59.551.307.792	744.473.366
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu		2.014.724.516	2.014.724.516	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.177.136.125	143.767.990	1.317.964.395	2.939.720
- Thuế thu nhập cá nhân	54.669.145	1.131.108.743	1.148.968.370	36.809.518
- Thuế tài nguyên				-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.158.519.333	2.709.543.300	2.548.607.400	1.319.455.233
- Các loại thuế khác	2.500.000	6.000.000	6.000.000	2.500.000
- Phải trả Bộ KH&CN	2.489.518.554			2.489.518.554
Cộng	7.081.044.812	64.102.224.052	66.587.572.473	4.595.696.391
b. Phải thu	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
- Thuế xuất, nhập khẩu		163.754.740		163.754.740
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	610.185.151	10.521.768		620.706.919
- Thuế thu nhập cá nhân			5.161.208	5.161.208
Cộng	610.185.151	174.276.508	5.161.208	789.622.867

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn	159.319.193.713	157.396.371.321

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

- Trích trước chi phí lãi vay	3.910.438.505	3.248.835.261
- Tiền thuê đất	67.200.000	
- Trích trước chi phí công trình	155.027.422.481	152.845.271.157
- Chi phí phải trả khác	314.132.727	1.302.264.903
Cộng	159.319.193.713	157.396.371.321
16 . PHẢI TRẢ KHÁC	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn	88.642.992.818	47.292.858.007
- Tài sản thừa chờ giải quyết	16.714.544	16.714.544
- Kinh phí công đoàn	275.467.069	330.962.652
- Bảo hiểm xã hội	1.198.049.178	571.289.687
- Bảo hiểm y tế	4.237.628	2.156.567
- Phải trả về cổ phần hóa	900.263.700	1.124.623.700
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-
- Phải trả, phải nộp khác	44.997.561.423	32.227.478.047
- Bảo hiểm thất nghiệp	62.578.396	13.050.669
- Dự Có các khoản phải thu khác	39.763.582.208	11.553.223.963
- Dự Có tài khoản tạm ứng	1.424.538.672	1.453.358.178
b. Dài hạn	15.810.025.924	16.617.289.620
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.810.025.924	16.617.289.620
Cộng	104.453.018.742	63.910.147.627
17 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn	-	-
+ Cho thuê văn phòng		
b. Dài hạn	234.032.153	330.873.043
+ Cho thuê văn phòng	234.032.153	330.873.043
Cộng	234.032.153	330.873.043
19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngoại tệ các loại		
- Đồng đô la Mỹ (USD)	166.962,62	279.902,87
- Đồng Euro (EUR)	116.548,34	42.186,78
- Đồng Krone Đan Mạch (DKK)		
b. Vật tư hàng hóa giữ hộ, nhận ký gửi, ký cược	3.664.573.188	3.679.626.711
Cộng	3.664.856.699	3.679.948.801

Chi tiết vật tư hàng hóa giữ hộ, nhận ký gửi, ký cược:

Tại Công ty cơ khí điện thủy lợi

Tên vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị VND
Dây dẫn cách điện 1x2,5	Mét	46.928,00	76.978.626
Đồng thanh 80x10	Mét	7.486,61	1.350.931.937
Đồng thanh 40x4	Mét	163,04	6.418.816
Đồng tròn F10	Kg	119,56	2.588.865
Phụ tùng chuỗi sứ	Cái	200,00	4.330.654
Ba ke 3 ly	Tấm	3,88	2.545.934
Cao su cách điện 3 ly	Tấm	6,00	15.748.045
Tủ khởi động	Cái	2,00	70.080.000
Cầu dao đảo chiều 3 cực 400A	Cái	3,00	10.285.992
Biến dòng 1500/5A	Cái	6,00	1.714.332
Vôn mét xoay chiều 0-450V	Cái	50,00	14.286.100
Mêgôm mét xoay chiều 300/5A	Cái	1,00	285.722
Công tơ hữu công 1500/5A	Cái	10,00	4.285.830
Công tơ hữu công 300/5A	Cái	1,00	428.583
Ampe mét xoay chiều 800/5A	Cái	30,00	8.571.660
Cầu chì sứ 30A	Cái	60,00	3.428.664
Sứ hạ thế 2 ly kẹp thanh cái	Cái	216,00	12.343.190
Đèn tín hiệu màu đỏ	Cái	94,00	2.685.787
Đèn tín hiệu màu xanh	Cái	98,00	2.800.076
Đèn tín hiệu màu vàng	Cái	98,00	2.800.076
Chuông điện xoay chiều	Cái	6,00	342.866
Khởi đầu dây 20 hàng kẹp (20P)	Cái	149,00	8.514.516
Khởi đầu dây 30 hàng kẹp (30P)	Cái	298,00	25.543.547
Khởi đầu dây 10 hàng kẹp (10P)	Cái	12,00	342.867
Khởi đầu dây 6 hàng kẹp	Cái	60,00	1.714.332
Tiếp điểm không chế	Cái	10,00	1.622.907
Máy biến áp 1 pha 20A	Cái	6,00	1.714.332
Kẹp nối dây 3 nhánh	Cái	20,00	571.444
Kẹp nối dây 4 nhánh	Cái	40,00	1.142.888
Đèn pha và bóng 500W	Bộ	6,00	29.143.644
Cầu chì cao áp 35KV - HP 326/30	Cái	9,00	23.369.169
Sứ đỡ thanh cái	Cái	60,00	25.962.818
Sào cách điện	Bộ	2,00	1.679.331
Sào nối đất di động	Bộ	2,00	10.075.985
Vôn mét xoay chiều 600V	Cái	2,00	559.777
Mêgôm mét 2404-15	Cái	1,00	1.399.439
Mêgôm mét 2404-14	Cái	1,00	1.399.439
Đồng hồ bấm dây	Cái	5,00	2.099.163
Tốc độ kế	Cái	1,00	783.688
Pha kế	Cái	2,00	1.679.331
Nhiệt kế bách phân	Cái	8,00	223.910
âm kế	Cái	10,00	8.396.653
Chỉ thị điện áp 35KV	Cái	2,00	1.679.331

Chi tiết vật tư hàng hóa giữ hộ, nhận ký gửi, ký cược:

Tại Công ty cơ khí điện thủy lợi

Tên vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị VND
Bộ thiết bị định lượng	Cái	2,00	8.396.664
Cầu dao điện trở nổi đất	Cái	2,00	5.597.786
Ampe kim 0-800A	Cái	4,00	1.454.240
Bộ thử cao thế	Cái	1,00	27.971.614
Cầu đo tiếp địa	Cái	2,00	5.594.311
Mê gôm 2404 - 13	Cái	4,00	4.475.458
Đồng hồ vôn mẫu 2013-19	Cái	2,00	5.034.890
Ampe mét xoay chiều 2013-14	Cái	3,00	12.587.246
Biến trở con trượt	Cái	3,00	8.391.484
Biến áp tự ngẫu	Cái	3,00	12.587.157
Đồng hồ vạn năng	Cái	1,00	839.149
Thước đo thẳng bằng	Cái	6,00	5.034.891
Ampe kim 0-600A	Cái	5,00	3.182.800
Động cơ 12 mã lực	Cái	8,00	64.567.040
Phần dự trữ cho động cơ	Hòm	1,00	24.177.600
Quạt thông gió	Cái	8,00	19.552.320
Ống thép tráng kẽm F60,5x4x5500	ống	52,00	8.131.032
Ống thép tráng kẽm F34x5x5500	ống	13,00	1.076.166
Ống thép F139,6x5000	ống	4,00	4.509.648
Ống thép F165,2x5x6000	ống	4,00	5.865.696
Ống thép F216x6x6000	ống	9,00	20.364.372
Đồng tấm 1,5x2000x800	Kg	1.185,76	21.766.996
Cáp 3c x 10SQ + 6SQ	Mét	3.283,00	40.144.032
Cáp 3 x 6 + 1 x 4	Mét	1.703,00	14.977.891
Cáp kiểm tra 4c x 2,5SQ	Mét	4.793,00	26.046.313
Cáp 3c x 4 + 2,5 HQ	Mét	591,00	4.113.295
Cáp 6c x 2,5SQ	Mét	6.000,00	48.850.500
Dây lắp ráp 500V 1x0,75	Mét	2.000,00	2.683.660
Cáp điện thoại 0,8 x 6p	Mét	1.000,00	4.682.340
Dây dẫn điện trần AC 23	Mét	4.000,00	7.157.200
Áp tô mát 1600A	Cái	5,00	26.363.923
Áp tô mát 600 BA	Cái	61,00	116.448.666
Khóa chuyển mạch 500V - 60HZ	Cái	30,00	2.679.449
Công tơ vô công 1500/5A	Cái	10,00	6.492.392
áp tô mát 1000A	Cái		
Công tắc 1 cực - 301 - 5A	Cái	30,00	287.412
Công tắc 2 cực DE232	Cái	20,00	592.648
Công tắc 3 cực DE 233	Cái	30,00	915.708
Cầu dao 3 pha 30A	Cái	42,00	1.772.205
Cầu dao 3 cực KF 357	Cái	10,00	22.755.678
Nút ấn 1 phần tử	Cái	15,00	207.204
Nút ấn 2 phần tử	Cái	10,00	160.416
Nút ấn 3 phần tử	Cái	10,00	265.411

Chi tiết vật tư hàng hóa giữ hộ, nhận ký gửi, ký cược:

Tại Công ty cơ khí điện thủy lợi

Tên vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị VND
Chụp đèn chống nổ	Cái	30,00	21.152.354
Bóng điện 200V - 100W	Cái	27,00	586.521
Đèn cầu mầu sữa	Cái	20,00	280.728
Áp tô mát 3 pha 30A	Cái	2,00	161.008
Áp tô mát 2 pha 30A	Cái	2,00	123.097
Biến dòng CPI - 300/5A	Cái	26,00	3.357.652
Cầu dao 2 cực kèm cầu chì	Cái	40,00	1.034.906
Khởi động từ HBI A200	Cái	15,00	20.630.166
Khởi động từ 50A (HBI B25)	Cái	10,00	2.451.496
Biến dòng 800/5A	Cái	10,00	
Biến dòng 300/5A	Cái	7,00	
Cầu chì cao áp 35KV - IR 30/5	Cái	3,00	5.842.074
Chuỗi sứ 5 bát	Chuỗi	41,00	33.269.350
Chuỗi sứ 2 bát	Chuỗi	95,00	51.391.679
Ống thép tráng kẽm F60,5x4	Mét	0,50	14.215
Đèn pha và bóng 500W (vỡ)	Cái	1,00	4.857.274
Ống thép F60,5x4	Mét	2,00	134.671
Cộng			2.487.542.360

Tại Mê Kông

Tên tài sản	ĐVT	Số lượng	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
Máy hàn đập trực cơ	Chiếc	1	1983	686.413.750	
Máy phun kim loại	Chiếc	1	1983	11.200.000	
Dụng cụ đo áp suất khí	Chiếc	1	2011	10.779.141	8.084.361
Máy vi tính ROBO	Chiếc	1	2002	13.445.386	
Máy biên áp	Chiếc	1	1983	35.590.320	
Máy vi tính	Chiếc	1	2001	10.001.665	
Máy xọc	Chiếc	1	1983	32.767.500	
Laptop HP NX6120	Chiếc	1	2005	20.627.000	
Laptop NB Acer 5541	Chiếc	1	2006	15.993.990	
Xe Mazda	Chiếc	1	2011	340.212.076	
Cộng				1.177.030.828	8.084.361

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	CÁC KHOẢN MỤC THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU						Tổng cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
Số dư đầu năm trước	215.000.000.000				-	24.464.975.308	239.464.975.308
Tăng vốn năm trước							-
Lãi trong năm						30.480.988.740	30.480.988.740
Tăng khác						25.693.556	25.693.556
Giảm do PPLN						(15.664.626.184)	(15.664.626.184)
Trích Quỹ đầu tư phát triển				1.208.208.728	1.208.208.728		2.416.417.456
Giảm khác						(13.208.956)	(13.208.956)
Số dư cuối năm trước	215.000.000.000	0	0	1.208.208.728	1.208.208.728	39.293.822.464	256.710.239.920
Tăng vốn trong kỳ							-
Lãi/lỗ trong kỳ						9.602.299.426	9.602.299.426
Tăng khác				1.208.208.728			1.208.208.728
Phân phối lợi nhuận				26.579.131.341		(28.543.822.464)	(1.964.691.123)
Chi trả cổ tức						(10.750.000.000)	(10.750.000.000)
Giảm khác					(1.208.208.728)	(58.616.493)	(1.266.825.221)
Số dư cuối kỳ	215.000.000.000	0	0	28.995.548.797	-	9.543.682.933	253.539.231.730

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

1 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		6 tháng đầu 2015	6 tháng đầu 2014
		VND	VND
- Doanh thu bán hàng		66.616.709.683	106.835.763.581
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		69.943.301.599	139.079.717.168
- Doanh thu hợp đồng cơ khí		46.283.092.546	31.387.073.946
- Doanh thu dịch vụ khác		2.334.156.396	6.894.481.528
Cộng		185.177.260.224	284.197.036.223
Doanh thu các bên liên quan:		6 tháng đầu 2015	6 tháng đầu 2014
	Mối quan hệ	VND	VND
Công ty CP thiết bị cơ điện và Xây dựng	Công ty liên kết	13.988.470	28.620.600
Công ty CP xây dựng Thủy lợi 1	Công ty liên kết	196.424.560	
Công ty CP Thiết bị Thủy lợi	Công ty liên kết	10.520.000	30.733.200
Công ty CP Năng lượng Agrita Nghệ Tĩnh	Công ty liên kết	9.706.224.691	
Công ty CP Nồi Hơi Việt Nam	Công ty liên kết	7.066.362	
Công ty CP xây dựng thủy lợi Sông Hồng	Công ty liên kết		17.047.560
2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		6 tháng đầu 2015	6 tháng đầu 2014
		VND	VND
- Hàng bán bị trả lại		11.468.875.669	37.115.000
Cộng		11.468.875.669	37.115.000
3 . DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		6 tháng đầu 2015	6 tháng đầu 2014
		VND	VND
- Doanh thu bán hàng		55.147.834.014	106.798.648.581
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		69.943.301.599	139.079.717.168
- Doanh thu hợp đồng cơ khí		46.283.092.546	31.387.073.946
- Doanh thu dịch vụ khác		2.334.156.396	6.894.481.528
Cộng		173.708.384.555	284.159.921.223
3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		6 tháng đầu 2015	6 tháng đầu 2014
		VND	VND
- Giá vốn bán hàng		44.703.901.958	93.543.668.427
- Giá vốn hợp đồng xây dựng		67.943.065.215	129.990.495.503
- Giá vốn hợp đồng cơ khí		56.883.268.742	28.588.297.222
- Giá vốn khác		2.408.657.500	235.954.051
Cộng		171.938.893.415	252.358.415.203
4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		6 tháng đầu 2015	6 tháng đầu 2014
		VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		6.972.366.831	1.828.746.240

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

- Lãi bán các khoản đầu tư		110.050.000
- Lãi cô tức	18.191.711.706	14.464.700.052
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	111.877.575	174.188.495
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		257.785.407
- Chuyển nhượng cổ phần	18.047.660.000	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	542.431.213	3.826.103
Cộng	43.866.047.325	16.839.296.297

5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu 2015	6 tháng đầu 2014
	VND	VND
- Lãi tiền vay	11.445.106.136	9.715.384.196
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	659.395.332	9.324.290
- Các khoản chi phí tài chính khác	1.027.655.897	214.903.759
Cộng	13.132.157.365	9.939.612.245

6 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ, CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ	6 tháng đầu 2015	6 tháng đầu 2014
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	59.968.980.730	75.474.036.342
- Chi phí nhân công	18.703.686.715	18.176.908.215
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.798.236.912	2.905.230.453
- Thuế phí, lệ phí	91.075.214.434	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.242.917.546	81.143.106.375
- Chi phí khác bằng tiền	-	42.231.359.699
Cộng	177.789.036.337	219.930.641.084

TRONG ĐÓ

CHI PHÍ SẢN XUẤT

	6 tháng đầu 2015	6 tháng đầu 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	59.331.819.080	74.343.136.670
Chi phí nhân công	9.396.734.039	8.927.114.555
Chi phí khấu hao	4.526.008.354	1.588.856.515
Chi phí dịch vụ mua ngoài	90.404.120.428	80.790.253.785
Chi phí thuế, phí, lệ phí	77.985.780	(87.091.988)
Chi phí dự phòng	-	
Chi phí bằng tiền khác	31.848.254.797	34.238.416.326
Cộng	195.584.922.478	199.800.685.863

CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu 2015	6 tháng đầu 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	328.860.482	838.893.351
Chi phí nhân công		
Chi phí khấu hao		
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí thuế, phí, lệ phí		
Chi phí dự phòng		
Chi phí bằng tiền khác	2.602.447.148	2.994.385.908
Cộng	2.931.307.630	3.833.279.259

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	6 tháng đầu 2015	6 tháng đầu 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	308.301.168	292.006.321
Chi phí nhân công	9.306.952.676	9.249.793.660
Chi phí khấu hao	1.272.228.558	1.316.373.938
Chi phí dịch vụ mua ngoài	671.094.006	352.852.590
Chi phí thuế, phí, lệ phí	2.164.931.766	87.091.988
Chi phí bằng tiền khác	4.565.868.711	4.998.557.465
Cộng	18.289.376.885	16.296.675.962
7 . THU NHẬP KHÁC	6 tháng đầu 2015	6 tháng đầu 2014
	VND	VND
- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định		88.443.078
- Hỗ trợ giá của JD, hoàn tiền bảo hành	452.440.890	637.688.061
- Bồi thường tiền bảo hiểm		45.803.809
- Thu bán hồ sơ thầu		51.485.000
- Tiền phạt thu được		16.845.356
- Hoàn nhập chi phí dự phòng		71.000.000
- Thu nhập khác	86.271.307	510.190.895
Cộng	538.712.197	1.421.456.199
8 . CHI PHÍ KHÁC	6 tháng đầu 2015	6 tháng đầu 2014
	VND	VND
- Thu phạt chậm nộp BHXH		25.546.168
- Chi phí khác	2.075.341.366	934.721.925
Cộng	2.075.341.366	960.268.093
9 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	6 tháng đầu 2015	6 tháng đầu 2014
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	9.746.067.416	19.032.422.957
Các khoản điều chỉnh tăng	593.026.555	605.633.290
- Chi phí không tính thuế	593.026.555	605.633.290
Các khoản điều chỉnh giảm	18.191.711.706	14.464.700.052
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	18.191.711.706	14.464.700.052
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	143.767.990	1.138.138.363
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này		
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.177.136.125	
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	1.317.964.395	
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	2.939.720	1.138.138.363
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	2.939.720	1.138.138.363

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

10 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	145.209.256.181		253.606.413.118	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	308.237.527.782	(3.887.803.112)	391.461.833.790	(3.887.803.112)
Các khoản cho vay				
Đầu tư ngắn hạn			22.000.000.000	
Đầu tư dài hạn	431.206.483.145	(5.733.770.000)	427.790.563.145	(5.733.770.000)
Cộng	884.653.267.108	(9.621.573.112)	1.094.858.810.053	(9.621.573.112)
Nợ phải trả tài chính			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
			VND	VND
Vay và nợ			360.178.183.859	243.567.609.188
Phải trả người bán, phải trả khác			500.737.139.387	439.458.012.997
Chi phí phải trả			159.319.193.713	157.396.371.321
Cộng			1.020.234.516.959	840.421.993.506

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	145.209.256.181			145.209.256.181
Phải thu khách hàng, phải thu khác	308.237.527.782			308.237.527.782
Các khoản cho vay				
Đầu tư ngắn hạn				
Đầu tư dài hạn		425.472.713.145		425.472.713.145
Cộng	453.446.783.963	425.472.713.145		878.919.497.108
Số đầu kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	253.606.413.118			253.606.413.118
Phải thu khách hàng, phải thu khác	391.422.811.509	39.022.281		391.461.833.790
Các khoản cho vay				
Đầu tư ngắn hạn				
Đầu tư dài hạn		422.056.793.145		422.056.793.145
Cộng	645.029.224.627	422.095.815.426		1.067.125.040.053

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	297.724.789.920	62.453.393.939		360.178.183.859
Phải trả người bán, phải trả khác	218.742.557.760	281.994.581.627		500.737.139.387
Chi phí phải trả	159.319.193.713			159.319.193.713
Cộng	675.786.541.393	344.447.975.566		1.020.234.516.959
Số đầu kỳ				
Vay và nợ	175.559.451.582	68.008.157.606		243.567.609.188
Phải trả người bán, phải trả khác	124.329.783.222	315.128.229.775		439.458.012.997
Chi phí phải trả	157.396.371.321			157.396.371.321
Cộng	457.285.606.125	383.136.387.381		840.421.993.506

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

11 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

12 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Doanh thu xây dựng	Doanh thu CK và khác	Cộng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	69.943.301.599	103.765.082.956	173.708.384.555
Doanh thu thuần giữa các bộ phận			-
Tổng doanh thu thuần	69.943.301.599	103.765.082.956	173.708.384.555
Chi phí bộ phận	67.943.065.215	103.995.828.200	171.938.893.415
Kết quả kinh doanh bộ phận	2.000.236.384	(230.745.244)	1.769.491.140
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			21.220.684.515
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(19.451.193.375)
Doanh thu hoạt động tài chính			43.866.047.325
Chi phí tài chính			13.132.157.365
Thu nhập khác			538.712.197
Chi phí khác			2.075.341.366
Chi phí Thuế TNDN hiện hành			143.767.990
Lợi nhuận sau thuế			9.602.299.426

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

13 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong kỳ:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>6 tháng đầu 2015</u> <u>VND</u>	<u>6 tháng đầu 2014</u> <u>VND</u>
Mua hàng từ các bên liên quan			
Công ty cổ phần xây dựng 25	Công ty con	10.384.561.680	7.237.608.781
Công ty CP thiết bị cơ điện và Xây dựng	Công ty liên kết	6.618.213.091	
Công ty CP đầu tư và Xây dựng 24	Công ty liên kết	6.605.392.440	5.570.454.576
Công ty CP xây dựng Thủy lợi Sông Hồng	Công ty liên kết	5.997.458.106	1.687.677.427
Công ty CP xây dựng Thủy lợi 1	Công ty liên kết	14.906.071.102	
Công ty CP Xây dựng 26	Công ty liên kết		
Góp vốn vào các bên liên quan			
Công ty CP năng lượng Agrita Nghệ Tĩnh	Công ty liên kết		765.000.000
Công ty CP năng lượng Agrita Quảng Nam	Công ty liên kết	13.250.000.000	11.026.230.628
Công ty CP CK năng lượng Agrimeco Tân Tạo	Công ty liên kết	30.000.000	
Thu tiền cổ tức các bên liên quan			
Công ty CP thiết bị cơ điện và Xây dựng	Công ty liên kết		883.200.000
Công ty CP xây dựng Thủy lợi Sông Hồng	Công ty liên kết		121.984.000
Công ty CP xây dựng Thủy lợi 1	Công ty liên kết		304.400.000
Công ty TNHH Điện Sông Mực	Công ty liên kết	1.054.717.306	1.752.379.215
Công ty CP Nồi Hơi Việt Nam	Công ty liên kết		839.826.000
Công ty CP thủy điện Đaksrong	Công ty liên kết	8.100.000.000	4.500.000.000
Công ty CP thiết bị phụ tùng cơ điện	Công ty liên kết	2.208.000.000	1.380.000.000
Công ty CP ĐT & PTNL Vinaconex	Công ty liên kết	6.828.994.400	3.482.721.637
Chi tiền cho vay với các bên liên quan			
Công ty CP đầu tư và phát triển điện Bắc Miền Trung	Công ty liên kết	2.239.578.925	2.801.250.000
Công ty CP đầu tư và Xây dựng 24	Công ty liên kết	6.291.959.201	8.607.616.241
Thu tiền cho vay với các bên liên quan			
Công ty CP đầu tư và Xây dựng 24	Công ty liên kết	9.769.650.885	13.794.728.932
Công ty CP đầu tư và Xây dựng 25	Công ty liên kết	2.701.846.976	
		6 tháng đầu 2015	6 tháng đầu 2014
		VND	VND
Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc			
- Lương, thưởng và phụ cấp		718.346.603	687.946.800

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Số cuối kỳ VND</u>	<u>Số đầu kỳ VND</u>
Cố tức			
Công ty CP đầu tư và xây dựng 24	Công ty liên kết		306.414.263
Công ty CP Thiết bị Thủy lợi	Công ty liên kết	1.349.180.450	2.349.180.450
Công ty CP xây dựng Thủy lợi 1	Công ty liên kết		243.520.000
Công ty Cp XD TL Sông Hồng	Công ty liên kết		48.793.600
Công ty CP Xây dựng 26	Công ty liên kết	353.994.000	353.994.000
Công ty CP tư vấn và XD CT Miền trung	Công ty liên kết	616.251.060	616.251.060
Công ty TNHH Điện Sông Mực	Công ty liên kết	1.054.717.306	
Công ty CP đầu tư và Xây dựng 25	Công ty liên kết		126.111.000
Tiền bán phần vốn Nhà nước tại Công ty CP			
Công ty CP Cơ điện và XD 18			69.855.230
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Cơ điện và Xây dựng Đông Dương		316.578.807	316.578.807
Phải thu tiền cho vay			
Công ty CP Xây dựng 25	Công ty liên kết		2.701.846.976
Công ty CP cơ điện XD 18	Công ty liên kết	2.166.599	2.166.599
Công ty CP đầu tư và PT điện Bắc miền trung	Công ty con	2.679.126.184	439.547.259
Công ty CP đầu tư và XD 24 (tiền vay công trình Tân Biên)	Công ty liên kết	3.143.452.516	11.412.503.401
Công ty CP xây dựng 26	Công ty liên kết	159.123.190	159.123.190
Phải trả tiền vay			
Công ty CP Agromas	Công ty liên kết	405.569.783	405.569.783
Công ty CP đầu tư và XD 24 (CTy Quảng nam)	Công ty liên kết	1.702.642.478	6.494.001.679
Phải thu tiền cổ phần người nghèo trả chậm			
Công ty Cơ điện NN và TL 18	Công ty liên kết	278.572.388	336.000.000
Công ty CP cơ điện và Xây dựng	Công ty liên kết	84.060.000	252.180.000
Công ty CP Cơ khí và XL 276	Công ty liên kết	74.640.000	149.280.000
Công ty CP Đầu tư và xây dựng 24	Công ty liên kết	65.660.000	459.620.000
Công ty CP thiết bị phụ tùng Cơ điện	Công ty liên kết	55.120.000	110.240.000
Công ty CP thiết bị Thủy lợi	Công ty liên kết		48.100.000
Công ty CP Xây dựng 25	Công ty liên kết		116.700.000
Công ty CP Xây dựng 26	Công ty liên kết	121.348.000	121.348.000
Công ty CP Xây dựng thủy lợi 1	Công ty liên kết	98.970.000	197.940.000

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

Phải thu tiền điện

	Công ty liên kết	2.271.666	
Công ty CP Năng lượng AGRITA Quảng Nam			
Cty CP KCN Cơ khí năng lượng AGRIMECO Tân Tạo	Công ty liên kết	8.896.231	6.624.565
Công ty CP thiết bị cơ điện và Xây dựng	Công ty liên kết	51.276.517	51.276.517
Công ty CP Thủy điện Quảng Ninh	Công ty liên kết	26.018.752	26.018.752
Công ty CP Xây dựng thủy lợi Sông Hồng	Công ty liên kết	1.134.000	6.602.090

Phải thu công trình Ba Hạ

Công ty cổ phần xây dựng 25	Công ty liên kết	186.588.719	120.000.000
Công ty CP Xây dựng thủy lợi 1	Công ty liên kết		210.000.000
Công ty CP Xây dựng thủy lợi Sông Hồng	Công ty liên kết		60.314.000

Phải thu khác công trình Kênh Bắc

Công ty CP đầu tư và Xây dựng 24	Công ty liên kết		90.000.000
----------------------------------	------------------	--	------------

Phải thu khác các đơn vị thi công tạm ứng theo hợp đồng

Công ty CP đầu tư và Xây dựng 24	Công ty liên kết	1.813.080.125	1.813.080.125
----------------------------------	------------------	---------------	---------------

Phải thu các đơn vị vay thi công các công trình

Công ty CP đầu tư và Xây dựng 24	Công ty liên kết	27.461.025.183	15.444.573.855
Công ty cổ phần xây dựng 25	Công ty liên kết	20.207.748.124	5.352.668.236
Công ty CP Xây dựng 26	Công ty liên kết	848.737.553	2.377.870.257

Các khoản phải thu khác

Công ty CP ĐT và PT điện Bắc miền trung	Công ty liên kết	2.892.825	
Công ty CP thiết bị cơ điện và Xây dựng	Công ty liên kết	11.843.650	16.831.824
Công ty cổ phần xây dựng thủy lợi Sông Hồng	Công ty liên kết	32.999.564	164.176.895
Công ty CP KCN Cơ khí NL Agrimeco Tân Tạo	Công ty liên kết	281.839.430	281.839.430
Công ty CP Năng lượng Agrita Nghệ Tĩnh	Công ty liên kết	101.267.206	93.069.810
Công ty CP Năng lượng Agrita Quảng nam	Công ty liên kết	23.647.163	
Công ty TNHH điện Sông mục	Công ty liên kết	15.135.627	160.001

Các khoản phải trả phải nộp khác

Công ty CP Agromas	Công ty liên kết	807.263.696	807.263.696
--------------------	------------------	-------------	-------------

Phải trả khác công trình Ba Hạ

Công ty CP Xây dựng thủy lợi 1	Công ty liên kết	5.105.053	
Công ty CP Xây dựng thủy lợi Sông Hồng	Công ty liên kết	39.696.000	

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

14 . SÓ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được công ty TNHH ASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Người lập biểu



Kế toán trưởng


Bùi Quang Truyền

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2015

Tổng Giám đốc


Lê Văn An

Phụ lục 1:

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VNĐ

	Số Cuối kỳ			Số Đầu năm		
	Giá gốc	GT dự phòng	GT hợp lý	Giá gốc	GT dự phòng	GT hợp lý
Đầu tư công ty con	85.581.100.000		85.581.100.000	85.581.100.000	-	85.581.100.000
- Công ty CP Xây dựng 25	4.203.700.000	-	4.203.700.000	4.203.700.000	-	4.203.700.000
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện Bắc Miền Trung	81.377.400.000	-	81.377.400.000	81.377.400.000	-	81.377.400.000
Đầu tư công ty liên kết	306.510.993.145	5.733.770.000	300.777.223.145	297.126.033.145	5.733.770.000	291.392.263.145
- Công ty CP thiết bị cơ điện và xây dựng	8.280.000.000	-	8.280.000.000	8.280.000.000	-	8.280.000.000
- Công ty CP đầu tư và Xây dựng 24	7.236.191.473	-	7.236.191.473	7.236.191.473	-	7.236.191.473
- Công ty CP xây dựng Thủy lợi Sông Hồng	2.439.680.000	-	2.439.680.000	2.439.680.000	-	2.439.680.000
- Công ty CP xây dựng Thủy lợi 1	3.044.000.000	-	3.044.000.000	3.044.000.000	-	3.044.000.000
- Công ty CP xây dựng 26	7.079.880.000	-	7.079.880.000	7.079.880.000	-	7.079.880.000
- Công ty CP Agromas	5.733.770.000	5.733.770.000	-	5.733.770.000	5.733.770.000	-
- Công ty TNHH điện Sông Mực	13.427.562.437	-	13.427.562.437	13.427.562.437	-	13.427.562.437
- Công ty CP Tư vấn và XDCT Miền Trung	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000
- Công ty CP thiết bị thủy lợi	9.357.100.000	-	9.357.100.000	9.357.100.000	-	9.357.100.000
- Công ty CP cơ khí và xây lắp 276	6.667.000.000	-	6.667.000.000	6.667.000.000	-	6.667.000.000
- Công ty CP cơ điện và xây dựng 18	600.000.000	-	600.000.000	600.000.000	-	600.000.000
- Công ty CP nổi hơi Việt Nam	4.665.700.000	-	4.665.700.000	4.665.700.000	-	4.665.700.000
- Công ty CP tư vấn kỹ thuật đồng dương	2.600.000.000	-	2.600.000.000	2.600.000.000	-	2.600.000.000

Phụ lục 1:

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VNĐ

	Số Cuối kỳ			Số Đầu năm		
	Giá gốc	GT dự phòng	GT hợp lý	Giá gốc	GT dự phòng	GT hợp lý
- Công ty CP năng lượng AGRITA Quảng Nam	149.046.310.786	-	149.046.310.786	135.796.310.786	-	135.796.310.786
- Công ty CP thủy điện Quảng Ninh	1.796.036.596	-	1.796.036.596	1.796.036.596	-	1.796.036.596
- Công ty CP Thủy điện Đaksrong	26.104.960.000	-	26.104.960.000	30.000.000.000	-	30.000.000.000
- Công ty CP cơ điện xây dựng và HTLĐ	384.317.176	-	384.317.176	384.317.176	-	384.317.176
- Công ty CP thiết bị phụ tùng cơ điện	13.800.000.000	-	13.800.000.000	13.800.000.000	-	13.800.000.000
- Công ty CP năng lượng AGRITA Nghệ Tĩnh	30.698.160.861	-	30.698.160.861	30.698.160.861	-	30.698.160.861
- Công ty CP KCN Cơ khí năng lượng AGRIMECO Tân Tạo	8.387.499.816	-	8.387.499.816	8.357.499.816	-	8.357.499.816
- Công ty liên doanh may Thành Công	162.824.000	-	162.824.000	162.824.000	-	162.824.000
Các khoản đầu tư khác	39.114.390.000		39.114.390.000	45.083.430.000		45.083.430.000
Cộng các khoản đầu tư	431.206.483.145	5.733.770.000	425.472.713.145	427.790.563.145	5.733.770.000	422.056.793.145

Phụ lục 2:

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DC quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	50.506.867.563	25.788.848.081	9.110.438.868	296.583.965	340.584.613	86.043.323.090
Số tăng trong kỳ	-	74.152.435.708	-	67.272.727	-	74.219.708.435
- Mua trong kỳ	-	74.152.435.708	-	67.272.727	-	74.219.708.435
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	50.506.867.563	99.941.283.789	9.110.438.868	363.856.692	340.584.613	160.263.031.525
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	38.505.372.421	18.102.437.217	7.901.146.116	168.889.950	282.655.145	64.960.500.849
Số tăng trong kỳ	1.336.206.271	3.609.405.246	314.491.975	33.930.138	16.172.700	5.310.206.330
- Khấu hao trong kỳ	1.336.206.271	3.609.405.246	314.491.975	33.930.138	16.172.700	5.310.206.330
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	39.841.578.692	21.711.842.463	8.215.638.091	202.820.088	298.827.845	70.270.707.179
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	12.001.495.142	7.686.410.864	1.209.292.752	127.694.015	57.929.468	21.082.822.241
Tại ngày cuối kỳ	10.665.288.871	78.229.441.326	894.800.777	161.036.604	41.756.768	89.992.324.346